

Số: 2217 /2023/CV-NCB
V/v: CBTT Báo cáo Tài chính
Quý 3 năm 2023

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Tổ chức phát hành: Ngân hàng TMCP Quốc Dân
2. Mã chứng khoán: NVB
3. Mã số doanh nghiệp: 1700169765
4. Địa chỉ trụ sở chính: Số 25 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
5. Điện thoại: 024.6269 3355 Fax: 024.6269 3535
6. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Hoàng Thu Trang – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
7. Loại công bố thông tin:
 Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
8. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023

8.1 Báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2023 của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) được lập ngày 19/10/2023 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

8.2 Các nội dung giải trình: Ngân hàng TMCP Quốc Dân xin được giải trình lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng lẻ và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2023 như sau:

8.2.1 Đối với BCTC riêng lẻ quý 3 năm 2023:

✓ Về lợi nhuận sau thuế phát sinh trong quý 3 năm 2023:

Lợi nhuận sau thuế TNDN lỗ và giảm 47,4 tỷ đồng, tương đương mức giảm 24% so với cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân chủ yếu do: Trong kỳ thu nhập thuần phi tín dụng của ngân hàng tăng 49 tỷ đồng, mức tăng 81% so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên khoản mục chi phí hoạt động của Ngân hàng tăng 61% tương đương 129 tỷ đồng.

✓ Về lợi nhuận sau thuế lũy kế từ đầu năm đến hết quý 3 năm 2023:

Trong 9 tháng đầu năm 2023 lợi nhuận sau thuế TNDN lỗ và giảm 60,8 tỷ đồng, giảm 34% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu do tình hình biến động

chung của nền kinh tế, thị trường tài chính, đặc biệt là thị trường trái phiếu, chứng khoán, bất động sản... đã có ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, cá nhân là khách hàng của NCB dẫn đến khoản mục thu nhập thuần trong hoạt động dịch vụ và hoạt động khác của ngân hàng đều sụt giảm.

8.2.2 Đối với BCTC hợp nhất quý 3 năm 2023:

Lợi nhuận sau thuế TNDN phát sinh trong quý bị lỗ và giảm 47,6 tỷ đồng, tương đương mức giảm 24% so với cùng kỳ năm 2022; Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế 9 tháng năm 2023 bị lỗ và giảm 52,4 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 29% so với cùng kỳ 9 tháng năm 2022 do cùng các nguyên nhân giải trình như trên.

9 Thông tin này đồng thời được công bố trên Website: <https://www.ncb-bank.vn/vi/nha-dau-tu/>

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

NGÂN HÀNG TMCP QUỐC DÂN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu BP.VT.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Chu Trang

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 22

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/09/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	283.638	384.031
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	1.890.042	3.749.729
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		8.535.738	11.658.654
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	V.3	8.535.738	11.658.654
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	223.373
V	Cho vay khách hàng		50.089.504	46.762.611
1	Cho vay khách hàng	V.4	51.112.487	47.722.273
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(1.022.983)	(959.662)
VI	Chứng khoán đầu tư	V.6	12.780.247	11.452.483
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.736.881	5.934.530
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.475.009	5.949.596
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(431.643)	(431.643)
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	654.682	654.682
1	Đầu tư dài hạn khác		719.600	719.600
2	Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(64.918)	(64.918)
VIII	Tài sản cố định		759.804	743.115
1	Tài sản cố định hữu hình	V.8	175.760	164.854
a	<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>411.188</i>	<i>382.055</i>
b	<i>Khấu hao tài sản cố định</i>		<i>(235.428)</i>	<i>(217.201)</i>
2	Tài sản cố định vô hình	V.9	584.044	578.261
a	<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>698.104</i>	<i>678.926</i>
b	<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(114.060)</i>	<i>(100.665)</i>
IX	Tài sản Có khác	V.10	16.606.534	14.218.564
1	Các khoản phải thu		10.891.269	10.646.522
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.556.037	1.513.406
3	Tài sản Có khác		2.359.228	2.258.636
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(200.000)	(200.000)
	TỔNG TÀI SẢN		91.600.189	89.847.242

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

	Thuyết minh	30/09/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.11	5.698.884	8.517.244
	Tiền gửi các TCTD khác		5.698.884	8.517.244
II	Tiền gửi của khách hàng	V.12	75.361.360	71.350.329
III	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		59.795	-
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.13	18.044	22.240
V	Phát hành giấy tờ có giá	V.14	2.004.136	1.996.755
VI	Các khoản nợ khác	V.15	2.927.089	2.196.446
	Các khoản lãi, phí phải trả		2.261.241	1.531.335
	Các khoản phải trả và công nợ khác		665.848	665.111
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		86.069.308	84.083.014
VII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	5.530.881	5.764.228
1	Vốn		5.571.911	5.571.911
a	Vốn điều lệ		5.601.555	5.601.555
b	Cổ phiếu quỹ		(29.644)	(29.644)
2	Quỹ của TCTD		157.516	157.516
3	Lợi nhuận chưa phân phối		(198.546)	34.801
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		91.600.189	89.847.242

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	30/09/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
2	Cam kết giao dịch hối đoái	9.185.400	10.526.850
2.1	Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	194.400	-
2.2	Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	267.300	-
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.723.700	10.526.850
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	154.271	262.005
4	Bảo lãnh khác	3.052.202	3.582.868
5	Các cam kết khác	690.868	714.478
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	8.301.924	5.929.940
7	Nợ khó đòi đã xử lý	167.340	167.574
8	Tài sản và chứng từ khác	2.539.322	2.567.183

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2023

Người lập



Bà Hà Thị Hiếu
 Trưởng phòng Kế toán
 Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm		
	2023 triệu đồng	2022 triệu đồng	2023 triệu đồng	2022 triệu đồng	
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.17	1.520.297	988.979	4.999.258	3.190.185
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.18	(1.513.257)	(991.113)	(4.521.402)	(2.739.312)
I Thu nhập lãi thuần		7.040	(2.134)	477.856	450.873
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		21.290	51.779	71.587	241.776
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(11.774)	(27.626)	(49.769)	(106.882)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.19	9.516	24.153	21.818	134.894
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.20	51.984	11.580	167.018	8.261
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		101.190	24.205	151.735	163.809
5 Thu nhập từ hoạt động khác		25.609	10.564	47.462	41.736
6 Chi phí hoạt động khác		(75.781)	(7.353)	(136.701)	(27.484)
V Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		(50.172)	3.211	(89.239)	14.252
VI Chi phí hoạt động Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	VI.21	(341.869)	(212.406)	(896.440)	(697.415)
VII Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(222.311)	(151.391)	(167.252)	74.674
VIII.1 Các khoản xử lý theo phương án cơ cấu lại NH		(21.901)	(47.526)	(63.321)	(214.548)
VIII.2		-	-	-	(40.000)
IX Tổng lợi nhuận trước thuế		(244.212)	(198.917)	(230.573)	(179.874)
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		447	2.728	(2.774)	(1.081)
X Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		447	2.728	(2.774)	(1.081)
XI Lợi nhuận sau thuế		(243.765)	(196.189)	(233.347)	(180.955)

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập



Bà Hà Thị Hiếu
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.959.277	3.941.425
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.876.155)	(3.034.098)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	21.815	134.894
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	318.753	172.070
5	Thu nhập khác	(8.475)	19.166
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro	1.227	9.007
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(655.268)	(682.870)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.241)	(1.364)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(1.240.067)	558.230
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	136.554
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.327.764)	1.649.009
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	223.373	(3.104)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(3.390.214)	(3.548.749)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	(29)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(551.336)	712.956
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	(1.778)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(2.818.360)	3.907.245
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng	4.011.031	(186.560)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	7.381	(12.716)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(4.196)	(14.607)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	59.795	(39.179)
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(662)	(260.642)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.031.019)	2.896.630

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Mua sắm tài sản cố định	(51.998)	(12.064)
23	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	214	185
24	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(193)	(14)
	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(51.977)	(11.893)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
25	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	1.500.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	1.500.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.082.996)	4.384.737
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	15.792.414	5.273.563
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10.709.418	9.658.300

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập



Bà Hà Thị Hiếu
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, được thay thế bởi giấy phép số 12/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 10 tháng 3 năm 2023 và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 08 năm 2023.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch
Bà Trương Lê Hiền	Thành viên
Bà Hoàng Thu Trang	Thành viên
Bà Trịnh Thanh Mai	Thành viên độc lập

4. Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 08/04/2023)
Bà Trần Thị Hà Giang	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 07/04/2023)
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên (từ ngày 08/04/2023)
Bà Vũ Kim Phượng	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Huệ	Thành viên (đến ngày 07/04/2023)

5. Ban Tổng Giám Đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Tạ Kiều Hưng	Tổng Giám đốc (từ ngày 27/06/2023) Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 21/04/2023 đến 26/06/2023)
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực (đến 20/04/2023)
Bà Hoàng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (đến 01/06/2023)
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 07/04/2023)

6. Trụ sở chính

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng là số 25 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Ngân hàng có hai mươi tư (24) chi nhánh và một (1) công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 09 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023

7. Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 13 ngày 06/06/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

8. Tổng số cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 2.064 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.130 người)

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.

Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004. Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá áp dụng vào cuối tháng.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 09 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh. Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh và các dịch vụ khác.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng: Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại văn bản trên.

6. Kế toán tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động, những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.

9. Vốn chủ sở hữu

Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 09 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/09/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	251.175	328.825
Tiền mặt bằng ngoại tệ	32.463	55.206
	283.638	384.031

2. Tiền gửi tại NHNN

	30/09/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	1.851.296	3.695.467
- Bằng ngoại tệ	38.746	54.262
	1.890.042	3.749.729

3. Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/09/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	4.435.738	4.349.604
Bằng VND	4.088.734	4.022.432
Bằng ngoại tệ	347.004	327.172
Tiền gửi có kỳ hạn	4.100.000	7.309.050
Bằng VND	4.100.000	7.050.000
Bằng ngoại tệ	-	259.050
	8.535.738	11.658.654

4. Cho vay khách hàng

	30/09/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	51.063.802	47.715.077
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.442	7.196
Các khoản trả thay khách hàng	44.243	-
	51.112.487	47.722.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 09 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023

4. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

4.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	36.297.457	36.546.154
Nợ cần chú ý	1.354.620	2.619.629
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.235.837	1.027.743
Nợ nghi ngờ	3.805.428	4.248.162
Nợ có khả năng mất vốn	8.419.145	3.280.585
	51.112.487	47.722.273

4.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/09/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ ngắn hạn	19.122.509	15.945.165
Nợ trung hạn	18.073.750	16.597.448
Nợ dài hạn	13.916.228	15.179.660
	51.112.487	47.722.273

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/09/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng chung	325.066	343.698
Dự phòng cụ thể	697.917	615.964
	1.022.983	959.662

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	343.698	615.964	959.662
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(18.632)	81.953	63.321
Số dư cuối kỳ	325.066	697.917	1.022.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 09 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	303.086	388.529	691.615
Trích lập trong kỳ	40.612	227.463	268.075
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(28)	(28)
Số dư cuối kỳ	343.698	615.964	959.662

6. Chứng khoán đầu tư

6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/09/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	3.736.881	5.634.530
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.000.000	300.000
	6.736.881	5.934.530

6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6.475.009	5.949.596
	6.475.009	5.949.596

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành.

	30/09/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	31.554	31.554
Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)	6.443.455	5.918.042
	6.475.009	5.949.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023

6. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

6.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/09/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(431.643)	(431.643)
	(431.643)	(431.643)
Tổng chứng khoán đầu tư	12.780.247	11.452.483

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

	30/09/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719.600	719.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64.918)	(64.918)
	654.682	654.682

8. Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: Triệu đồng TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	43.551	183.117	65.541	88.779	1.067	382.055
Mua trong kỳ	507	9.991	13.751	8.520	-	32.769
Thanh lý	-	(137)	(1.259)	(1.786)	(454)	(3.636)
Số dư cuối kỳ	44.058	192.971	78.033	95.513	613	411.188
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.473	91.952	40.627	70.383	766	217.201
Khấu hao trong kỳ	1.064	12.257	3.143	5.092	44	21.600
Thanh lý	-	(137)	(1.259)	(1.595)	(382)	(3.373)
Số dư cuối kỳ	14.537	104.072	42.511	73.880	428	235.428
Giá trị còn lại						
Ngày đầu kỳ	30.078	91.165	24.914	18.396	301	164.854
Ngày cuối kỳ	29.521	88.899	35.522	21.633	185	175.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 như sau:

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	43.585	131.051	59.784	87.396	1.652	323.468
Mua trong kỳ	-	52.131	6.217	2.742	-	61.090
Thanh lý	(34)	(65)	(460)	(923)	(585)	(2.067)
Biến động khác	-	-	-	(436)	-	(436)
Số dư cuối kỳ	43.551	183.117	65.541	88.779	1.067	382.055
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.013	81.119	36.822	64.023	1.251	195.228
Khấu hao trong kỳ	1.484	10.898	4.265	7.271	85	24.003
Thanh lý	(24)	(65)	(460)	(911)	(570)	(2.030)
Số dư cuối kỳ	13.473	91.952	40.627	70.383	766	217.201
Giá trị còn lại						
Ngày đầu kỳ	31.572	49.932	22.962	23.373	401	128.240
Ngày cuối kỳ	30.078	91.165	24.914	18.396	301	164.854

9. Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 như sau:

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	536.147	85.143	57.636	678.926
Mua trong kỳ	-	19.117	111	19.228
Thanh lý	-	(50)	-	(50)
Số dư cuối kỳ	536.147	104.210	57.747	698.104
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	52.037	48.628	100.665
Khấu hao trong kỳ	-	6.850	6.595	13.445
Thanh lý	-	(50)	-	(50)
Số dư cuối kỳ	-	58.837	55.223	114.060
Giá trị còn lại				
Ngày đầu kỳ	536.147	33.106	9.008	578.261
Ngày cuối kỳ	536.147	45.373	2.524	584.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 09 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023

9. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vì tính	Đơn vị tính: Triệu đồng TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	536.147	72.493	57.264	665.904
Mua trong kỳ	-	12.700	372	13.072
Thanh lý	-	(50)	-	(50)
Số dư cuối kỳ	536.147	85.143	57.636	678.926
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	45.979	40.132	86.111
Khấu hao trong kỳ	-	6.097	8.496	14.593
Thanh lý	-	(39)	-	(39)
Số dư cuối kỳ	-	52.037	48.628	100.665
Giá trị còn lại				
Ngày đầu kỳ	536.147	26.514	17.132	579.793
Ngày cuối kỳ	536.147	33.106	9.008	578.261

10. Tài sản có khác

	30/09/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	36.449	19.328
Các khoản phải thu	10.854.820	10.627.194
Lãi và phí phải thu	3.556.037	1.513.406
Tài sản có khác	2.359.228	2.258.636
Dự phòng rủi ro tài sản có	(200.000)	(200.000)
	16.606.534	14.218.564

11. Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/09/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.521.458	2.517.244
Bảng VND	3.521.393	2.517.181
Bảng ngoại tệ	65	63
Tiền gửi có kỳ hạn	2.177.426	6.000.000
Bảng VND	2.177.426	6.000.000
	5.698.884	8.517.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023

12. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/09/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.545.950	6.243.580
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.255.377	5.859.176
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	290.573	384.404
Tiền gửi có kỳ hạn	70.579.718	64.733.457
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	70.499.830	64.607.237
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	79.888	126.220
Tiền gửi vốn chuyên dùng	284	802
Tiền gửi ký quỹ	235.408	372.490
	75.361.360	71.350.329

Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp

	30/09/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức	6.756.306	9.428.231
Tiền gửi của cá nhân	68.605.054	61.922.098
	75.361.360	71.350.329

13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/09/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	18.044	22.240
	18.044	22.240

14. Phát hành giấy tờ có giá

	30/09/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	2.004.136	1.996.755
	2.004.136	1.996.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 09 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023

15. Các khoản nợ khác

	30/09/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	76.799	26.332
Các khoản phải trả bên ngoài	583.366	633.264
Các khoản thuế phải nộp	5.683	5.515
Các khoản lãi, phí phải trả	2.261.241	1.531.335
	<u>2.927.089</u>	<u>2.196.446</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 30 tháng 09 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023

16. Vốn và quỹ của TCTD

16.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	34.801	5.764.228
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(233.347)	(233.347)
Số dư cuối kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	(198.546)	5.530.881

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4.101.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	34.793	4.264.220
Tăng trong kỳ	1.500.000	-	-	-	-	-	8	1.500.008
Số dư cuối kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	34.801	5.764.228

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023

16. Vốn và quỹ của TCTD (tiếp theo)

16.2 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	30/09/2023		31/12/2022	
	Tổng	Vốn CP thường	Tổng	Vốn CP thường
Vốn góp	5.601.555	5.601.555	5.601.555	5.601.555
Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)	(29.644)	(29.644)
	5.571.911	5.571.911	5.571.911	5.571.911

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	73.444	33.964
Thu nhập lãi cho vay	4.490.492	2.952.295
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	327.529	113.168
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	64.113	50.215
Thu khác từ hoạt động tín dụng khác	43.680	40.543
	4.999.258	3.190.185

18. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	(4.371.933)	(2.592.171)
Trả lãi tiền vay	(605)	(3.567)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(140.858)	(141.535)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(8.006)	(2.039)
	(4.521.402)	(2.739.312)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023

19. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

19.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Thu từ dịch vụ thanh toán	40.696	26.978
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	678	1.141
Thu khác	30.213	213.657
	71.587	241.776

19.2 Chi phí hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Chi dịch vụ thanh toán	(12.064)	(6.883)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(2.349)	(2.808)
Chi khác	(35.356)	(97.191)
	(49.769)	(106.882)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21.818	134.894

20. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	447.589	838.906
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh	140.036	456.849
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	307.553	382.057
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(280.571)	(830.645)
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	(116.824)	(399.193)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(163.747)	(431.452)
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	167.018	8.261

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023

21. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí	1.279	1.007
Chi phí cho nhân viên	498.415	393.391
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	446.389	361.214
- Các khoản chi đóng góp theo lương	26.751	20.731
- Chi trợ cấp	544	163
Chi về tài sản	169.342	136.653
Trong đó chi khấu hao tài sản cố định	35.045	28.743
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	70.684	63.311
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	156.720	103.053
Trong đó:		
- Công tác phí	5.694	3.406
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	179	11
	<u>896.440</u>	<u>697.415</u>

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

22. Tình hình thu nhập nhân viên

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Số lượng nhân viên ngày 30 tháng 9 (người)	2.064	2.132
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	2.097	2.132
II. Thu nhập của các bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	446.389	361.214
2. Phụ cấp và thu nhập khác	544	163
3. Tổng thu nhập của cán bộ, nhân viên	<u>446.933</u>	<u>361.377</u>
4. Tiền lương bình quân/ tháng	<u>23,7</u>	<u>18,8</u>
5. Thu nhập bình quân/ tháng	<u>23,7</u>	<u>18,8</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2022	Phát sinh trong kỳ		30/09/2023
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	1.338	6.634	(7.612)	360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	150	2.774	(1.241)	1.683
Các loại thuế, phí khác	4.027	29.860	(30.247)	3.640
	5.515	39.268	(39.100)	5.683

24. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	30/09/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	154.271	262.005
Bảo lãnh khác	3.052.202	3.582.868
	3.235.117	3.873.517

25. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng khác	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Trong nước	51.112.487	81.060.244	3.235.117	9.139.165	13.211.890
	51.112.487	81.060.244	3.235.117	9.139.165	13.211.890

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập



Bà Hà Thị Hiếu
Trưởng phòng Kế Toán
Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng Giám đốc